

Số: 24 /CTN

Cần Thơ, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước & thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại BCTC Quý 4/2023.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tăng 28,38% so với cùng kỳ năm 2022 là do: doanh thu và thu nhập khác tăng, chi phí bán hàng giảm .

2. Sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của Quý 4 năm 2022 trong Báo cáo kết quả kinh doanh của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Công ty điều chỉnh lại Thuế TNDN theo mức thuế suất 20% (Báo cáo tài chính Quý 4/2022 Công ty tính Thuế TNDN có cộng dồn 9 tháng đầu năm 2022 do 9 tháng đầu năm 2022 Công ty tính thuế TNDN theo mức thuế suất: 10% đối với ngành nước (ưu đãi giảm 50% từ 2020-2024); ngành khác 20%).

* Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2022		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.023.614.751	1.259.696.361	(2.763.918.390)
LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.031.409.779	3.795.328.169	2.763.918.390

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 tăng, sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 | ctn.cantho@gmail.com | www.ctn-cantho.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Tân An - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Cần Thơ, Tháng 01/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.077.748.218	102.224.499.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.049.509.775	31.304.151.632
1. Tiền	111		11.322.038.316	11.595.494.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.727.471.459	19.708.657.395
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a1	806.950.486	1.853.911.893
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		806.950.486	1.853.911.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.168.754.561	10.871.142.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.128.466.103	7.667.011.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	5.729.054.601	3.152.584.385
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.116.357.925	853.004.298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(805.124.068)	(801.457.068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	59.901.925.383	54.067.913.716
1. Hàng tồn kho	141		66.904.216.744	59.858.041.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.002.291.361)	(5.790.127.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.150.608.013	4.127.379.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.620.187.055	4.127.379.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	530.420.958	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

180
CỔ
CỔ
PTH
CÂN
HIỆU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455.761.861.556	448.452.235.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.578.430	125.578.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		317.010.070.049	334.630.837.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	316.644.404.240	334.203.504.978
- Nguyên giá	222		751.925.012.499	738.110.654.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(435.280.608.259)	(403.907.149.092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	427.332.465
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.165.183.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	45.993.981.715	24.143.796.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.993.981.715	24.143.796.685
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.127.881.353	88.927.881.353
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	88.044.232.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	1.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.504.350.009	624.141.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.504.350.009	624.141.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		557.839.609.774	550.676.734.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		191.580.520.149	190.187.655.017
I. Nợ ngắn hạn	310		92.365.628.282	101.950.019.857
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	9.395.330.070	4.187.279.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	612.516.367	951.273.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.452.342.649	24.008.994.859
4. Phải trả người lao động	314		13.811.697.260	10.043.473.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.122.213.931	333.317.188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		243.293.481	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	766.781.572	1.951.346.564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	46.811.793.392	51.361.210.887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	7.834.468.876	5.568.693.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.315.190.684	3.544.431.272
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		99.214.891.867	88.237.635.160
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	500.866.383	500.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	98.714.025.484	87.736.768.777
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

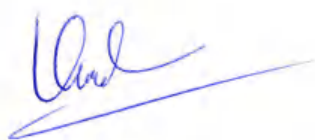
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

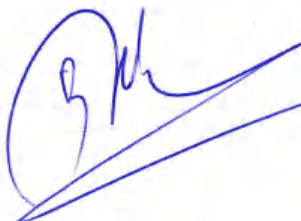
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.259.089.625	360.489.079.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	366.259.089.625	360.489.079.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.534.759.813	39.229.614.734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.815.348.512	34.350.483.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.124.372.099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.815.348.512	29.226.111.496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		557.839.609.774	550.676.734.646

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Diệp Tôn Kiên

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

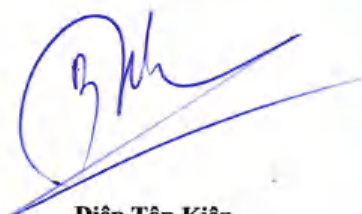
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.655.311.596	65.361.513.750	221.085.692.458	215.712.085.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	67.655.311.596	65.361.513.750	221.085.692.458	215.712.085.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.834.072.711	37.126.662.672	123.810.678.744	116.704.148.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.821.238.885	28.234.851.078	97.275.013.714	99.007.937.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	281.198.218	297.051.275	13.103.509.911	10.549.368.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.757.799.025	2.533.241.167	10.648.258.936	8.432.120.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.757.799.025	2.533.241.167	10.648.258.936	8.432.120.847
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	8.792.126.378	12.669.549.176	32.329.097.729	36.117.261.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7.817.416.608	7.108.075.623	30.827.275.410	28.654.606.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.735.095.092	6.221.036.387	36.573.891.550	36.353.316.755
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.343.398.630	29.145.719	4.115.275.418	1.297.138.196
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.380.712.266	1.195.157.576	5.437.818.161	3.315.878.197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.037.313.636)	(1.166.011.857)	(1.322.542.743)	(2.018.740.001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.697.781.456	5.055.024.530	35.251.348.807	34.334.576.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.825.358.745	1.259.696.361	5.436.000.295	4.317.897.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.872.422.711	3.795.328.169	29.815.348.512	30.016.679.258

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

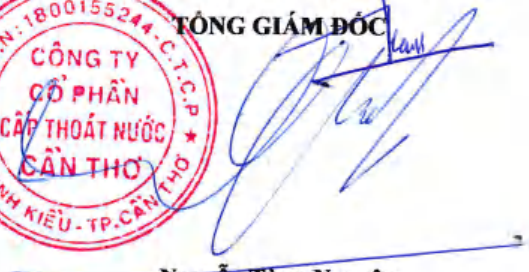


Diệp Tôn Kiên

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		249.259.104.780	249.495.611.790
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.611.847.686)	(108.052.411.595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.815.519.691)	(57.555.944.605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.646.411.407)	(8.222.247.563)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.600.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.630.544.841	4.291.469.103
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(46.784.235.313)	(35.806.653.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.431.635.524	44.149.823.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(40.999.725.239)	(38.133.085.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	(9.357.449.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.083.513.000	8.810.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.043.871.211	10.411.788.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.072.341.028)	(28.268.745.853)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.	136.187.178.944	145.381.988.275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.	(129.759.339.732)	(133.840.554.798)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.041.775.565)	(17.423.796.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.613.936.353)	(5.882.363.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.254.641.857)	9.998.714.190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V1	31.304.151.632	21.305.437.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.049.509.775	31.304.151.632

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

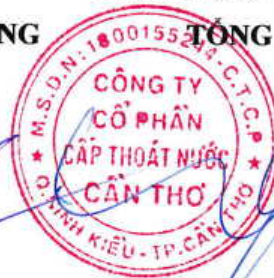
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Phụng



Diệp Tôn Kiên



Nguyễn Tùng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/08/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 09/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; thông tin đăng ký thuế.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình cấp, thoát nước; nhà để ở; nhà không để ở; công trình thủy; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động sản xuất, mua bán điện từ năng lượng mặt trời.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Sửa chữa và bảo dưỡng đường ống

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất; buôn bán; bán lẻ nước tinh khiết đóng chai

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 311 nhân viên. (Ngày 1 tháng 1 năm 2023: 311 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty sở hữu hai (02) công ty con trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:**XÍ NGHIỆP XÂY LẬP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ - NHÀ MÁY NƯỚC HƯNG PHÚ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tài định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chi bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 20%.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	11.322.038.316	11.595.494.237
Tiền mặt	105.972.500	153.069.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.216.065.816	11.442.424.337
Các khoản tương đương tiền	13.727.471.459	19.708.657.395
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.727.471.459	19.708.657.395
Cộng	25.049.509.775	31.304.151.632

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 31 & 32.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.128.466.103	(805.124.068)	7.667.011.201	(801.457.068)
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	(320.534.195)	320.534.195	(320.534.195)
Phòng QLĐT Q.Ninh Kiều	2.581.408.635	-	2.975.547.635	-
Chi nhánh Cấp nước số 1	971.729.390	-	515.598.190	-
Trung Tâm QL Hạ Tầng KT TP Hồ Chí Minh	743.526.461	-	1.103.891.437	-
Các đối tượng khác	3.511.267.422	(484.589.873)	2.751.439.744	(480.922.873)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng (a + b)	8.128.466.103	(805.124.068)	7.667.011.201	(801.457.068)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.729.054.601	-	3.152.584.385	-
Cty TNHH Tối ưu mạng nước	2.299.820.700	-	-	-
Cty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.846.800.000	-	1.942.710.000	-
Cty TNHH Đại Hoàng Yên A.C.T	724.396.750	-	-	-
Các đối tượng khác	858.037.151	-	1.209.874.385	-
Cộng	5.729.054.601	-	3.152.584.385	-
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.116.357.925	-	853.004.298	-
Tạm ứng	921.562.793	-	748.914.473	-
Các đối tượng khác	194.795.132	-	104.089.825	-
b. Dài hạn	165.071.565	(39.493.135)	165.071.565	(39.493.135)
Các đối tượng khác	165.071.565	(39.493.135)	165.071.565	(39.493.135)
Cộng (a + b)	1.281.429.490	(39.493.135)	1.018.075.863	(39.493.135)
6. Nợ xấu: Xem trang 33.				
7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.546.886.216	(6.353.462.073)	37.057.913.531	(5.141.298.171)
Chi phí SX, KD dở dang	31.357.330.528	(648.829.288)	22.800.127.644	(648.829.288)
Cộng	66.904.216.744	(7.002.291.361)	59.858.041.175	(5.790.127.459)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 8.271.610.652 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập: Hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng nữa.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.592.515.809	1.592.515.809
Mua mới từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	-	-
Giảm do thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	1.592.515.809	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.165.183.344	1.165.183.344
Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	61.666.656	61.666.656
Giảm do thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	427.332.465	427.332.465
Số dư cuối kỳ	365.665.809	365.665.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Xây dựng cơ bản dở dang	45.993.981.715	-	24.143.796.685	-
- Xây dựng cơ bản	43.384.610.790	-	23.054.177.141	-
+ Các công trình mạng lưới	35.843.156.745	-	15.188.752.589	-
+ Các công trình xây dựng	7.541.454.045	-	7.865.424.552	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.609.370.925	-	1.089.619.544	-
Cộng	45.993.981.715	-	24.143.796.685	-
11. Chi phí trả trước			31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn			1.620.187.055	4.127.379.020
Cải tạo LD ống băng đường thuộc 32 tuyến đường đang nâng cấp của BQLDA QNK			549.635.319	-
Lũ ống nước thô & nước sạch D400 cụm 3 & 4 NMNCTI				1.434.859.607
Thi công sơn các nhà máy			565.781.853	-
Di dời ống D110 & nâng cụm đồng hồ đường dân sinh cầu quang trung			199.314.170	-
Các đối tượng khác			305.455.713	2.692.519.413
Chi phí trả trước dài hạn			2.504.350.009	624.141.658
Bộ ghi dữ liệu cello 4s (90 bộ)			1.553.333.336	-
S/c xe hút bùn 65M 2063			422.362.875	-
Các đối tượng khác			528.653.798	624.141.658
Cộng			4.124.537.064	4.751.520.678
12. Phải trả người bán			31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9.395.330.070	9.395.330.070	4.187.279.112	4.187.279.112
Cty CP Nam Quốc	1.968.954.845	1.968.954.845	100.798.139	100.798.139
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.436.321.310	1.436.321.310	225.855.000	225.855.000
Cty CP Công Nghệ Bách Việt	1.285.600.000	1.285.600.000	-	-
Các đối tượng khác	4.704.453.915	4.704.453.915	3.860.625.973	3.860.625.973
Cộng	9.395.330.070	9.395.330.070	4.187.279.112	4.187.279.112
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			612.516.367	951.273.822
Cty TNHH MTV DT XD Liên Hiệp Phát			100.000.000	100.000.000
Khác			512.516.367	851.273.822
Cộng			612.516.367	951.273.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2023
	Thuế giá trị gia tăng	374.854.870	1.894.343.560	1.935.223.026
Thuế TNDN	18.274.207.676	5.436.000.295	18.600.000.000	5.110.207.971
Thuế thu nhập cá nhân	156.697.869	950.189.798	975.337.688	131.549.979
Thuế tài nguyên	100.672.760	1.241.696.640	1.239.744.320	102.625.080
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất	-	139.762.407	139.762.407	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	385.686.872	16.460.285.056	15.411.389.945	1.434.581.983
Phí BVMT rừng	4.716.874.812	1.348.625.408	5.726.097.988	339.402.232
Cộng	24.008.994.859	27.480.903.164	44.037.555.374	7.452.342.649
b. Phải thu				
Phí cấp quyền khai thác năm 2024	-	-	530.420.958	530.420.958
Cộng	-	-	530.420.958	530.420.958
15. Chi phí phải trả			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			1.122.213.931	333.317.188
Trích trước lãi tiền vay ngân hàng			193.005.630	167.677.838
CP xây dựng lộ trình tăng giá nước			204.873.636	-
Chi phí điện			458.618.194	-
Trích trước chi phí khác			265.716.471	165.639.350
Cộng			1.122.213.931	333.317.188
16. Phải trả khác			31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn			766.781.572	1.951.346.564
Phí BVMT nước thải (6% giữ lại từ T6/2020 trở về trước)			412.823.927	412.823.927
Cổ tức phải trả cổ đông			20.776.200	14.155.500
Tài sản thừa chờ xử lý			-	1.282.238.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác			333.181.445	242.128.770
b. Dài hạn			500.866.383	500.866.383
Nhận ký quỹ ký cược			182.300.000	182.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			318.566.383	318.566.383
Cộng (a + b)			1.267.647.955	2.452.212.947
17. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	46.811.793.392	46.811.793.392	51.361.210.887	51.361.210.887
Vay ngân hàng	46.811.793.392	46.811.793.392	51.361.210.887	51.361.210.887
(1) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	28.546.996.442	28.546.996.442	27.607.937.107	27.607.937.107
(2) NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	18.264.796.950	18.264.796.950	23.753.273.780	23.753.273.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính trung, dài hạn		98.714.025.484	98.714.025.484	87.736.768.777	87.736.768.777
Vay ngân hàng		98.714.025.484	98.714.025.484	87.736.768.777	87.736.768.777
(3)	Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ	87.104.193.726	87.104.193.726	82.352.687.019	82.352.687.019
(4)	Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	11.609.831.758	11.609.831.758	5.384.081.758	5.384.081.758
Cộng		145.525.818.876	145.525.818.876	139.097.979.664	139.097.979.664

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
58/DN/HM/2023	24/10/2023 12 tháng	Biên động theo từng thời điểm	40 tỷ	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
032/2023- HĐCVHM/NHCT820	24/4/2023 12 tháng	Biên động theo từng thời điểm	25 tỷ	Tín chấp
(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	9,00%	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/08/2018 12/02/2033	9,00%	13,7 tỷ	
97/DN/TDH/2019	18/06/2019 12/03/2033	9,00%	5,9 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
76/DN/TDH/2018	16/08/2018 120 tháng	9,00%	3,642 tỷ	
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9,00%	5,97 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	9,00%	7,748 tỷ	
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	9,00%	6,995 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
186/DN/TDH/2019	tháng 01/2019 120 tháng	7,50%	2,5069 tỷ	
146/DN/TDH/2019	27/08/2019 120 tháng	8,80%	7,194 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
167/DN/TDH/2019	16/09/2019 120 tháng	8,80%	3,838 tỷ	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,80%	8,15 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,80%	2,324 tỷ	
24/DN/TDH/2020	02/03/2020 60 tháng	8,80%	2,178 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
51/DN/TDH/2020	31/03/2020 60 tháng	8,80%	1,537 tỷ	
22/DN/TDH/2020	07/04/2020 120 tháng	8,80%	1,713 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
58/DN/TDH/2020	28/04/2020 120 tháng	8,80%	3,1668 tỷ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,80%	2,829 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	09/09/2020 120 tháng	7,20%	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	7,00%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,80%	2,095 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,80%	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,80%	583 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,80%	2,44 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,80%	3,86 tỷ	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,80%	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,70%	413 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,70%	1,6 tỷ	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,70%	3,19 tỷ	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	2,35 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,70%	5,384 tỷ	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,70%	1,969 tỷ	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	4,87 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,70%	747 triệu	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	2,15 tỷ	
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	28/12/2021 96 tháng	6,70%	1,827 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	3,37 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	7,50%	4,87 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
61/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	1,32 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	3,96 tỷ	
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,61 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8,00%	1,36 tỷ	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	0,98 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,07 tỷ	
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	1,01 tỷ	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,70%	2,8 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	7,4 tỷ	
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	5,6 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	1,9 tỷ	
29/DN/TDH/2023	06/4/2023 120 tháng	10,20%	1,721 tỷ	
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	1,623 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	4,711 tỷ	
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3,326 tỷ	
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	5,683 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	4,441 tỷ	
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3,6 tỷ	

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTĐ	16/8/2022 84 tháng	6,83%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
002/2022/447218/HĐTĐ	10/10/2022 84 tháng	7,00%	5,7 tỷ	
001/2023/447218/HĐTĐ	02/6/2023 84 tháng	7,20%	5,58 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
002/2023/447218/HĐTĐ	26/6/2023 84 tháng	7,70%	2,5 tỷ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
003/2023/447218/HĐTD	11/8/2023 84 tháng	7,20%	5,58 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong
004/2023/447218/HĐTD	15/9/2023 84 tháng	7,20%	5,43 tỷ	Hệ thống phương tiện truyền dẫn

18. Dự phòng phải trả

31/12/2023 01/01/2023

a. Ngắn hạn

7.834.468.876 5.568.693.000

Dự phòng tiền lương

7.834.468.876 5.568.693.000

Cộng (a + b)**7.834.468.876 5.568.693.000****19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 35.**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tỷ lệ vốn góp

31/12/2023

01/01/2023

+ Vốn góp Nhà Nước

51,00%

142.800.000.000

142.800.000.000

+ Công ty Cổ phần - Tổng Cty Nước - Môi Trường Bình Dương

24,64%

69.000.000.000

69.000.000.000

+ Các đối tượng khác (thiếu số)

24,36%

68.200.000.000

68.200.000.000

Cộng**100,00%****280.000.000.000****280.000.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quy: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Quý 4

Vốn đầu tư của chủ sở hữu**280.000.000.000**

Vốn góp đầu năm

280.000.000.000

Vốn góp cuối kỳ

280.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

d. Cổ phiếu

31/12/2023

01/01/2023

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

28.000.000

28.000.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

28.000.000

28.000.000

Cổ phiếu phổ thông

28.000.000

28.000.000

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

1.400

1.400

Cổ phiếu phổ thông

1.400

1.400

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

27.998.600

27.998.600

Cổ phiếu phổ thông

27.998.600

27.998.600

Cổ phiếu ưu đãi

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu

10.000

10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

31/12/2023

01/01/2023

Quỹ đầu tư phát triển

49.534.759.813

39.229.614.734

Cộng**49.534.759.813****39.229.614.734**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	65.663.719.835	62.793.493.517
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	1.991.591.761	2.568.020.233
Cộng	67.655.311.596	65.361.513.750
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	6.400.000	16.717.000
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	113.400.000	92.640.000
Cộng	119.800.000	109.357.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước	65.663.719.835	62.793.493.517
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	1.991.591.761	2.568.020.233
Cộng	67.655.311.596	65.361.513.750
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Giá vốn sản xuất và thoát nước	40.100.746.588	36.333.853.520
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	733.326.123	792.809.152
Cộng	40.834.072.711	37.126.662.672
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.198.218	297.051.275
Cộng	281.198.218	297.051.275
5. Chi phí tài chính	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Lãi tiền vay từ ngân hàng	2.757.799.025	2.533.241.167
Cộng	2.757.799.025	2.533.241.167
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.702.556.576	4.687.441.021
Thù lương kế thuê bao	2.810.097.965	7.790.787.805
Chi phí bán hàng khác	279.471.837	191.320.350
Cộng	8.792.126.378	12.669.549.176
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.491.518.280	4.648.258.592
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	144.594.716	94.377.267
Chi phí vật liệu văn phòng	499.567.870	498.549.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.315.997	85.888.002
Thuế, phí, lệ phí	339.402.232	327.167.880
Chi phí thông tin liên lạc	79.938.049	78.263.830
Chi phí điện quản lý	63.324.289	64.170.962
Chi phí bằng tiền khác	1.145.088.175	1.302.232.161
Chi phí Dự phòng	3.667.000	9.167.500
Cộng	7.817.416.608	7.108.075.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
7. Thu nhập khác		
Xử lý vật tư tài sản thừa không rõ nguyên nhân	1.282.238.367	
Cho thuê quảng cáo	60.500.000	
Các khoản thu nhập khác	660.263	29.145.719
Cộng	1.343.398.630	29.145.719
8. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	1.146.150.000	1.092.800.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	114.850.000	
Các khoản chi phí khác	1.119.712.266	102.357.576
Cộng	2.380.712.266	1.195.157.576
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.094.391.739	12.995.390.344
Chi phí nhân công	20.950.569.080	17.716.796.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.037.356.454	11.866.330.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.786.628.746	3.234.842.557
Chi phí khác bằng tiền	6.733.052.048	5.934.698.815
Cộng	50.601.998.067	51.748.059.142
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.697.781.456	5.055.024.530
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.429.012.266	1.243.457.274
Các khoản điều chỉnh tăng	2.429.012.266	1.243.457.274
+ Chi phí không hợp lý	2.429.012.266	1.243.457.274
3. Thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo (1+2)	9.126.793.722	6.298.481.804
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	1.825.358.745	1.259.696.361
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo:	1.825.358.745	1.259.696.361

* Thuế TNDN Quý 4/2022 được tính lại theo mức thuế suất 20% (Báo cáo tài chính Quý 4/2022 Công ty tính Thuế TNDN có cộng dồn 9 tháng đầu năm 2022, do 9 tháng đầu năm 2022 Công ty tính thuế TNDN theo mức thuế suất: 10% đối với ngành nước (ưu đãi giảm 50% từ 2020-2024); ngành khác 20%).

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn & không suy giảm	Quá hạn Không suy giảm	Quá hạn Bị suy giảm
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Dưới 90 ngày	8.394.706.325	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	850.117.703
Tổng cộng giá trị ghi sổ	8.394.706.325	-	850.117.703
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(844.617.203)
Giá trị thuần	8.394.706.325	-	5.500.500
	Không quá hạn & không suy giảm	Quá hạn Không suy giảm	Quá hạn Bị suy giảm
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Dưới 90 ngày	7.709.390.931	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	125.578.430	-	850.117.703
Tổng cộng giá trị ghi sổ	7.834.969.361	-	850.117.703
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(840.950.203)
Giá trị thuần	7.834.969.361	-	9.167.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	46.811.793.392	70.394.750.935	28.319.274.549	145.525.818.876
Phải trả người bán	9.395.330.070	-	-	9.395.330.070
Chi phí phải trả	1.122.213.931	-	-	1.122.213.931
Phải trả, nộp khác	333.181.445	500.866.383	-	834.047.828
	57.662.518.838	70.895.617.318	28.319.274.549	156.877.410.705
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	51.361.210.887	43.183.259.659	44.553.509.118	139.097.979.664
Phải trả người bán	4.187.279.112	-	-	4.187.279.112
Chi phí phải trả	333.317.188	-	-	333.317.188
Các khoản phải trả, nộp khác	598.610.497	318.566.383	-	917.176.880
	56.480.417.684	43.501.826.042	44.553.509.118	144.535.752.844

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	136.187.178.944	145.381.988.275
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	129.759.339.732	133.840.554.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Mối liên hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

Tổng

Quý 4/2023

169.128.000

6.912.000

176.040.000

Quý 4/2022

116.265.200

32.356.560

148.621.760

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

Tổng

-

-

-

-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	856.390.000	(582.170.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	796.620.000	766.170.000
Cộng			796.620.000	766.170.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chi phát sinh ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC); Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4/2023 được trình bày lại so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 do điều chỉnh Thuế TNDN lại theo mức thuế suất 20% (Báo cáo tài chính Quý 4/2022 Công ty tính Thuế TNDN có cộng dồn 9 tháng đầu năm 2022 do 9 tháng đầu năm 2022 Công ty tính thuế TNDN theo mức thuế suất: 10% đối với ngành nước (ưu đãi giảm 50% từ 2020-2024); ngành khác 20%).

Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh (xem trang kế tiếp):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

Báo Cáo kết quả kinh doanh		Quý 4/2022	Quý 4/2022	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.023.614.751	1.259.696.361	(2.763.918.390)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.031.409.779	3.795.328.169	2.763.918.390

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Diệp Tôn Kiên



Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1. Ngắn hạn	806.950.486	806.950.486	1.853.911.893	1.853.911.893
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	806.950.486	806.950.486	1.853.911.893	1.853.911.893
a.2. Dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	2.006.950.486	2.006.950.486	1.853.911.893	1.853.911.893

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	88.044.232.406	-	88.044.232.406	88.044.232.406	-	88.044.232.406
(1) + Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	58.439.492.406		58.439.492.406	58.439.492.406		58.439.492.406
(2) + Cty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.604.740.000		29.604.740.000	29.604.740.000		29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
(3) + Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	91.044.232.406	(2.116.351.053)	88.927.881.353	91.044.232.406	(2.116.351.053)	88.927.881.353

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 101154817, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Trong Quý 1/2021 Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư thêm 17.398.410.000 đồng nâng tổng mức đầu tư lên 58.439.492.406 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con có lãi và ổn định.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần cấp nước Thốt Nốt ổn định và có lãi.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Dự phòng khoản đầu tư vào công ty đang được Công ty thể hiện số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16/01/2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

Tại thời điểm 31/12/2023, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	850.117.703	5.500.500		850.117.703	9.167.500	
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Quá hạn trên 3 năm	7.551.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Quá hạn trên 2 năm	104.284.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP XD & PT TM Bạch Đằng	18.335.000	5.500.500	Quá hạn trên 1 năm	18.335.000	9.167.500	Quá hạn trên 2 năm
CN tại TP.HCM Cty CP Xây dựng Thủy Lợi - Nghệ An	12.459.586	-	Quá hạn trên 3 năm	12.459.586	-	Quá hạn trên 3 năm
DH14 - Cty CP ĐT XD Mùa Xuân	56.072.000	-	Quá hạn trên 3 năm	56.072.000	-	Quá hạn trên 3 năm
CTY CP ĐT và XD Hoàng Giang	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	9.943.000	-	Quá hạn trên 3 năm	9.943.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Lê Đỗ Hoàng Phương	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2023	214.011.334.699	91.649.381.274	423.877.148.934	8.572.789.163	738.110.654.070
Mua mới từ đầu năm	-	10.521.699.000	-	-	10.521.699.000
ĐT XD CB h. thành	1.111.042.980	-	19.769.600.834	-	20.880.643.814
Giảm thanh lý tài sản	-	-	(17.587.984.385)	-	(17.587.984.385)
Số dư tại ngày 31/12/2023	215.122.377.679	102.171.080.274	426.058.765.383	8.572.789.163	751.925.012.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2023	138.274.196.307	73.154.925.112	186.950.569.020	5.527.458.653	403.907.149.092
Khấu hao từ đầu năm	12.083.141.417	6.387.111.935	28.599.897.414	675.733.134	47.745.883.900
Giảm khấu hao (thanh lý)	-	-	(16.372.424.733)	-	(16.372.424.733)
Số dư tại ngày 31/12/2023	150.357.337.724	79.542.037.047	199.178.041.701	6.203.191.787	435.280.608.259
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2023	75.737.138.392	18.494.456.162	236.926.579.914	3.045.330.510	334.203.504.978
Số dư tại ngày 31/12/2023	64.765.039.955	22.629.043.227	226.880.723.682	2.369.597.376	316.644.404.240

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 183.498.662.429 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.343.848.251 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 118.884.752 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



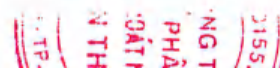
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	30.668.715.262	33.607.296.096	351.184.992.658
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	29.226.111.496	29.226.111.496
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	8.560.899.472	(8.560.899.472)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,...	-	-	-	-	-	(2.282.906.525)	(2.282.906.525)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(17.639.118.000)	(17.639.118.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	39.229.614.734	34.350.483.595	360.489.079.629
Số dư tại ngày 01/01/2023	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	39.229.614.734	34.350.483.595	360.489.079.629
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	29.815.348.512	29.815.348.512
- Trích quỹ KT, PL 2022	-	-	-	-	-	(2.738.403.916)	(2.738.403.916)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	10.305.145.079	(10.305.145.079)	-
- Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(21.306.934.600)	(21.306.934.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	49.534.759.813	29.815.348.512	366.259.089.625



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	806.950.486	-	1.853.911.893	-	806.950.486	1.853.911.893
- Phải thu khách hàng	8.128.466.103	(805.124.068)	7.667.011.201	(801.457.068)	7.323.342.035	6.865.554.133
- Phải thu khác	359.866.697	(39.493.135)	506.725.016	(39.493.135)	320.373.562	467.231.881
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.049.509.775	-	31.304.151.632	-	25.049.509.775	31.304.151.632
TỔNG CỘNG	34.344.793.061	(844.617.203)	41.331.799.742	(840.950.203)	33.500.175.858	40.490.849.539
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	145.525.818.876	-	139.097.979.664	-	145.525.818.876	139.097.979.664
- Phải trả người bán	9.395.330.070	-	4.187.279.112	-	9.395.330.070	4.187.279.112
- Chi phí phải trả	1.122.213.931	-	333.317.188	-	1.122.213.931	333.317.188
- Phải trả khác	834.047.828	-	917.176.880	-	834.047.828	917.176.880
TỔNG CỘNG	156.877.410.705	-	144.535.752.844	-	156.877.410.705	144.535.752.844